NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40 /2026/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

b) Tỷ lệ khả năng chi trả;

c) Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

d) Hạn chế, giới hạn cho vay;

đ) Tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu.

2. Việc xử lý trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định.

3. Căn cứ kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với quỹ tín dụng nhân dân, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Khu vực nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân duy trì một hoặc một số hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với mức quy định tại Thông tư này.

4. Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt không phải tuân thủ quy định tại các Điều 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 144 của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khách hàng* bao gồm:

a) Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân;

c) Thành viên của hộ nghèo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) về quỹ tín dụng nhân dân.

2. *Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. *Tổ chức tài chính nhà nước* là tổ chức được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật về bảo hiểm, chứng khoán tại Việt Nam do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 4. Hệ thống công nghệ thông tin

Quỹ tín dụng nhân dân phải có hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện các quy định tại Thông tư này, đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

1. Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu về khách hàng, bảo đảm quản lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Thống kê, theo dõi các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả; tính toán, quản lý, giám sát các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động tại Thông tư này.

3. Đảm bảo thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin, báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 5. Quy định nội bộ

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải có quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, quản lý thanh khoản (tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu), về cho vay, quản lý khoản cho vay theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

2. Các văn bản quy định nội bộ và các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân ban hành.

3. Quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Quy định về cơ cấu tổ chức, phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan trong việc theo dõi và thực hiện các biện pháp để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

b) Quy trình, phương pháp theo dõi tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

c) Phương pháp cảnh báo sớm các nguy cơ làm giảm tỷ lệ an toàn vốn hoặc vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

d) Phương án xử lý khi tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn mức tối thiểu, tối thiểu bao gồm:

(i) Các biện pháp tăng tỷ lệ an toàn vốn;

(ii) Trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân trong việc thực hiện phương án xử lý;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

4. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Quy định về cơ cấu tổ chức, phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan trong việc theo dõi và thực hiện các biện pháp để đảm bảo duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu;

b) Quy trình, phương pháp theo dõi các giới hạn quản lý thanh khoản để đảm bảo duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu;

c) Quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hằng ngày;

d) Phương pháp cảnh báo sớm về rủi ro thiếu hụt khả năng chi trả, thanh khoản;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Có phương án xử lý khi tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu vi phạm quy định tại Thông tư này, tối thiểu bao gồm:

(i) Các biện pháp xử lý để tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu tuân thủ quy định tại Thông tư này;

(ii) Trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân trong việc thực hiện phương án xử lý;

e) Có giải pháp duy trì Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay;

g) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu.

5. Quy định nội bộ về cho vay, quản lý khoản cho vay theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Tiêu chí xác định khách hàng, người có liên quan với khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

(i) Các trường hợp quy định tại các điểm b, c, đ và g khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng;

(ii) Khách hàng cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha của khách hàng đó;

b) Các hạn chế, giới hạn cho vay áp dụng đối với khách hàng, khách hàng và người có liên quan, cơ chế, nguyên tắc phân cấp, ủy quyền cho vay đối với khách hàng, khách hàng và người có liên quan;

c) Giới hạn cho vay tối đa trong tổng dư nợ cho vay đối với từng loại khách hàng là thành viên, khách hàng không phải là thành viên và khách hàng là thành viên của hộ nghèo của quỹ tín dụng nhân dân;

d) Quy trình thẩm định, phê duyệt, quyết định, theo dõi đối với các khoản cho vay vượt quá 5% vốn tự có và khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản của quỹ tín dụng nhân dân;

đ) Quy định về việc báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực, Đại hội thành viên đối với các khoản cho vay thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Định kỳ ít nhất 01 (một) năm một lần và khi cần thiết, quỹ tín dụng nhân dân phải rà soát, đánh giá lại, sửa đổi, bổ sung các quy định nội bộ cho phù hợp với yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7. Trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản quy định nội bộ, quỹ tín dụng nhân dân gửi quy định nội bộ đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế kèm văn bản báo cáo những nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Giá trị thực của vốn điều lệ

1. Giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 và cách tính quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Nguyên tắc xác định giá trị thực của vốn điều lệ:

Quỹ tín dụng nhân dân xác định giá trị thực của vốn điều lệ khi đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;

b) Đã tính đầy đủ các khoản thu nhập và chi phí theo quy định của pháp luật để xác định kết quả kinh doanh.

3. Cách tính giá trị thực của vốn điều lệ:

Giá trị thực của vốn điều lệ được xác định bằng vốn điều lệ cộng lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, trừ lỗ lũy kế chưa xử lý được phản ánh trên sổ sách kế toán.

4. Quỹ tín dụng nhân dân phải thường xuyên theo dõi, đánh giá giá trị thực của vốn điều lệ.

5. Trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh của kiểm toán độc lập (nếu có), quỹ tín dụng nhân dân bổ sung vào kỳ lập báo cáo tài chính tiếp theo.

Điều 7. Xử lý khi giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định

1. Khi giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân giảm thấp hơn mức vốn pháp định, quỹ tín dụng nhân dân phải:

a) Xây dựng và triển khai thực hiện phương án xử lý để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

b) Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định, phải có văn bản báo cáo kèm phương án xử lý và cam kết thực hiện phương án xử lý gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

(i) Giá trị thực của vốn điều lệ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(ii) Nguyên nhân giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định;

(iii) Các biện pháp bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và duy trì các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;

c) Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (nếu có).

2. Các biện pháp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực áp dụng để xử lý khi giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân giảm thấp hơn mức vốn pháp định:

a) Đánh giá, kiểm tra, thanh tra hoặc yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân thực hiện kiểm toán độc lập để xác định giá trị thực của vốn điều lệ tại phương án xử lý do quỹ tín dụng nhân dân báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các biện pháp xử lý của quỹ tín dụng nhân dân khi giá trị thực của vốn điều lệ thấp hơn mức vốn pháp định nêu tại phương án quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp cần thiết;

c) Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp tại phương án xử lý, bao gồm cả các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực;

d) Tùy theo mức độ giảm giá trị thực của vốn điều lệ so với mức vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực quyết định cụ thể các biện pháp xử lý sau đây đối với quỹ tín dụng nhân dân:

(i) Xem xét áp dụng các biện pháp khi giá trị thực của vốn điều lệ giảm xuống dưới 80% của mức vốn pháp định, bao gồm: Hạn chế chia lãi; Hạn chế việc mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động; Hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ một số nội dung hoạt động; Yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân tăng vốn điều lệ; Quyết định giới hạn tăng trưởng tín dụng trong những trường hợp cần thiết bảo đảm an toàn cho quỹ tín dụng nhân dân và hệ thống các tổ chức tín dụng; Áp dụng một hoặc một số tỷ lệ an toàn chặt chẽ hơn mức quy định;

(ii) Xem xét áp dụng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, cơ cấu lại theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8%.

2. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (\%)} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản "Có" rủi ro}} \times 100$$

Trong đó:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Vốn tự có được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Tổng tài sản "Có" rủi ro là tổng giá trị các tài sản "Có" được xác định theo mức độ rủi ro quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Vốn tự có bao gồm tổng Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi Khoản phải trừ khỏi vốn tự có tại thời điểm xác định vốn tự có, cụ thể:

a) Vốn cấp 1

Vốn cấp 1 gồm:

(i) Vốn điều lệ;

(ii) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định;

(iii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

(iv) Quỹ đầu tư phát triển;

(v) Quỹ dự phòng tài chính;

(vi) Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho quỹ tín dụng nhân dân;

(vii) Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối;

Vốn cấp 1 phải trừ đi các khoản sau:

(i) Lỗ lũy kế (nếu có);

(ii) Số vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã;

b) Vốn cấp 2 được tính tối đa bằng 100% giá trị Vốn cấp 1, gồm: Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản "Có" rủi ro;

c) Khoản phải trừ khỏi vốn tự có: 100% chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật;

Việc xác định cụ thể vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tài sản "Có" được phân nhóm theo các mức độ rủi ro như sau:

a) Nhóm tài sản có hệ số rủi ro 0% bao gồm:

(i) Tiền mặt;

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;

(iii) Tiền gửi tại ngân hàng hợp tác xã;

(iv) Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân;

(v) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phát hành;

(vi) Vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã;

b) Nhóm tài sản có hệ số rủi ro 20% bao gồm:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(i) Số dư trên tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ số dư trên tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt;

(ii) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt), chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;

c) Nhóm tài sản có hệ số rủi ro 50% bao gồm: Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay theo quy định của pháp luật;

d) Nhóm tài sản có hệ số rủi ro 100% bao gồm:

(i) Giá trị nguyên giá của Tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Các tài sản "Có" khác còn lại trên bảng cân đối tài khoản kế toán ngoài tài sản "Có" quy định tại các điểm a, b, c và d(i) khoản này;

Việc xác định cụ thể giá trị tài sản "Có" rủi ro được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Tỷ lệ khả năng chi trả

1. Tỷ lệ khả năng chi trả được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khả năng chi trả (\%)} = \frac{\text{Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay}}{\text{Tài sản "Nợ" phải thanh toán}} \text{ x } 100$$

Trong đó: Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay, Tài sản "Nợ" phải thanh toán được xác định theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kết thúc ngày làm việc, quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong ngày làm việc tiếp theo và tỷ lệ khả năng chi trả trong khoảng thời gian 7 (bảy) ngày làm việc tiếp theo tối thiểu bằng 100%.

Điều 10. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tối đa là 30%.

2. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn được xác định theo công thức sau:

$$A\ (\%) = \frac{(B - C)}{D} \times 100$$

Trong đó:

- A: tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- B: tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn quy định tại khoản 3 Điều này;

- C: tổng nguồn vốn trung hạn và dài hạn quy định tại khoản 4 Điều này;

- D: nguồn vốn ngắn hạn quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn bao gồm dư nợ cho vay có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm. Tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn không bao gồm dư nợ cho vay theo ủy thác của Chính phủ, tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân.

4. Nguồn vốn trung hạn và dài hạn bao gồm:

a) Vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính còn lại sau khi trừ đi lỗ lũy kế (được xác định trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn), giá trị nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

b) Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (được xác định trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn);

c) Các khoản sau đây có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm, bao gồm:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của tổ chức, cá nhân;

(ii) Khoản vay từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iii) Khoản vay từ tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

5. Nguồn vốn ngắn hạn bao gồm:

a) Tiền gửi không kỳ hạn;

b) Các khoản sau đây có thời hạn còn lại đến 01 (một) năm:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của tổ chức, cá nhân;

(ii) Khoản vay từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iii) Khoản vay từ tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân có tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn quy định tại khoản 3 Điều này nhỏ hơn tổng nguồn vốn trung hạn và dài hạn quy định tại khoản 4 Điều này khi tính tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn thì tỷ lệ này có giá trị bằng 0.

Điều 11. Tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu không được vượt quá 20 lần.

2. Tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu được xác định theo công thức sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

$$A\ (\text{lần}) = \frac{B}{C}$$

Trong đó:

- A: tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu.

- B: tổng mức nhận tiền gửi quy định tại khoản 3 Điều này.

- C: vốn chủ sở hữu quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Tổng mức nhận tiền gửi được xác định trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu bao gồm các khoản sau đây: tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của thành viên, tổ chức, cá nhân bằng đồng Việt Nam.

4. Vốn chủ sở hữu được xác định trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu.

Điều 12. Hạn chế, giới hạn cho vay

1. Quỹ tín dụng nhân dân căn cứ vốn tự có được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này tại cuối ngày làm việc gần nhất để xác định:

a) Hạn chế cho vay đối với tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Giới hạn cho vay đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng theo quy định tại Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Hội đồng quản trị thông qua các khoản cho vay đối với người thẩm định, người xét duyệt cho vay tại quỹ tín dụng nhân dân có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên hoặc giá trị khác thấp hơn theo quy định nội bộ của quỹ tín dụng nhân dân. Các trường hợp còn lại thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Đối với các khoản cho vay các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải:

a) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Công khai trước Đại hội thành viên đối với khoản cho vay phát sinh đến thời điểm lấy số liệu để họp Đại hội thành viên.

4. Tổng mức dư nợ cho vay đối với một thành viên là pháp nhân không được vượt quá tổng số vốn góp và số dư tiền gửi của pháp nhân đó tại quỹ tín dụng nhân dân tại mọi thời điểm.

5. Tổng mức dư nợ cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên không được vượt quá số dư của hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm tại mọi thời điểm.

6. Các giới hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của tổ chức, cá nhân mà quỹ tín dụng nhân dân nhận ủy thác không chịu rủi ro;

b) Các khoản cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 13. Quỹ tín dụng nhân dân mất khả năng chi trả, có nguy cơ mất khả năng chi trả

1. Quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ mất khả năng chi trả khi thiếu hụt Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay ở mức 20% trở lên tại thời điểm tính toán tỷ lệ khả năng chi trả so với Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay tối thiểu để tuân thủ tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định tại Thông tư này trong thời gian 30 ngày liên tục.

2. Quỹ tín dụng nhân dân mất khả năng chi trả khi không thực hiện thanh toán nghĩa vụ nợ trong thời gian 01 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

3. Khi mất khả năng chi trả, có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc trường hợp quỹ tín dụng nhân dân tự đánh giá không có khả năng chi trả, quỹ tín dụng nhân dân phải kịp thời báo cáo với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực và thông báo cho Ngân hàng Hợp tác xã chi nhánh về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (nếu có).

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 14. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực

1. Quyết định việc quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, thực hiện các biện pháp xử lý đối với các hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này, bao gồm cả các biện pháp xử lý đối với trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

3. Hướng dẫn các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

4. Tiếp nhận quy định nội bộ của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

2. Thông tư này bãi bỏ:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Thông tư số 13/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 16;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, Vụ PC, ATHT4.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đoàn Thái Sơn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2026/TT-NHNN ngày 10/8/2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phụ lục I
CẤU PHẦN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH VỐN TỰ CÓ

Đơn vị tính: triệu đồng

Mục	Cấu phần	Cách xác định
A	**VỐN CẤP 1 (A) = (A1) – (A2)**	
A1	**Vốn cấp 1 chưa giảm trừ (A1) = ∑ 1 ÷ 7**	
1	Vốn điều lệ (vốn đã góp của thành viên)	Lấy số liệu Vốn điều lệ trong khoản mục Vốn của quỹ tín dụng nhân dân trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
2	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trong khoản mục Vốn của quỹ tín dụng nhân dân trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của quỹ tín dụng nhân dân trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
4	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục Quỹ của quỹ tín dụng nhân dân trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
5	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của quỹ tín dụng nhân dân trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
6	Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho Quỹ tín dụng nhân dân	Lấy số liệu Vốn khác trong khoản mục Quỹ của quỹ tín dụng nhân dân trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
7	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	Lấy số liệu Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.
A2	**Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1 (A2) = ∑ 8 ÷ 9**	
8	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế trên Bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục	Cấu phần	Cách xác định
9	Vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã	Lấy số liệu Góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã trong khoản mục Góp vốn, đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
B	**VỐN CẤP 2 (B) = 10**	
10	Dự phòng chung	Lấy số liệu Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro trên Bảng cân đối tài khoản kế toán, nhưng tối đa không quá 1,25% Tổng tài sản "Có" rủi ro quy định tại Phụ lục II.
	KHOẢN PHẢI TRỪ KHỎI VỐN TỰ CÓ = 11	
11	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.
C	**VỐN TỰ CÓ (C) = A + B – 11**	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục II
PHÂN NHÓM VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH TỔNG TÀI SẢN "CÓ" RỦI RO

Phần I. Hướng dẫn cách lấy số liệu

Quỹ tín dụng nhân dân xác định giá trị tài sản "Có" rủi ro của từng mục quy định tại Phần II của Phụ lục này như sau:

1. Số tiền của từng mục là số dư tương ứng trên Bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính toán.

2. Hệ số rủi ro của từng mục quy định cụ thể tại Phần II của Phụ lục này.

Phần II. Phân nhóm và cách xác định tổng tài sản "Có" rủi ro

Đơn vị tính: triệu đồng

Mục	Phân nhóm	Số tiền	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
A	***Nhóm tài sản "Có" (TSC) có hệ số rủi ro 0%***			**= (a) + (b) + (c) + (d) + (đ) + (e)**
a	Tiền mặt		0%	
b	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		0%	
c	Tiền gửi tại ngân hàng hợp tác xã		0%	
d	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân đó		0%	
đ	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành		0%	
e	Vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã		0%	
B	***Nhóm TSC có hệ số rủi ro 20%***			**= (g) + (h)**
g	Số dư trên tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ số dư trên tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt		20%	
h	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng được kiểm		20%	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục	Phân nhóm	Số tiền	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
	soát đặc biệt), chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành			
C	***Nhóm TSC có hệ số rủi ro 50%***			**= (i)**
i	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay		50%	
D	***Nhóm TSC có hệ số rủi ro 100%***			**= (k) + (l)**
k	Giá trị nguyên giá tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân		100%	
l	Các tài sản "Có" khác còn lại trên bảng cân đối tài khoản kế toán ngoài các khoản đã được phân loại vào nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0%, 20%, 50%		100%	
	Tổng tài sản "Có" rủi ro			**= A + B + C + D**

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục III
CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC TÀI SẢN "CÓ" CÓ THỂ THANH TOÁN NGAY VÀ CÁC TÀI SẢN "NỢ" PHẢI THANH TOÁN

Phần I. Hướng dẫn cách lấy số liệu

Quỹ tín dụng nhân dân căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản kế toán, tài liệu, hồ sơ có liên quan để xác định giá trị trên sổ sách của từng khoản mục quy định tại Phần II của Phụ lục này.

Phần II. Cách xác định các tài sản "Có" có thể thanh toán ngay và các tài sản "Nợ" phải thanh toán

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Giá trị trên sổ sách		Tỷ lệ xác định	Giá trị để tính toán		Tổng cộng	Căn cứ xác định thời gian đến hạn/Ghi chú
	Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (3)	(5) = (2) x (3)	(6) = (4) + (5)	
I. Tài sản"Có" có thể thanh toán ngay (I=1+2+3+ 4+5+6+7+8)					Không điền		
1. Tiền mặt tại quỹ		Không điền	100%		Không điền		Số dư cuối ngày báo cáo
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		Không điền	100%		Không điền		Số dư cuối ngày báo cáo
3. Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã (trừ số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân để đảm bảo khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại NHHTX)		Không điền	100%		Không điền		
- Gốc		Không điền	100%		Không điền		Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Khoản mục	Giá trị trên sổ sách		Tỷ lệ xác định	Giá trị để tính toán		Tổng cộng	Căn cứ xác định thời gian đến hạn/Ghi chú
	Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (3)	(5) = (2) x (3)	(6) = (4) + (5)	
							vào ngân hàng hợp tác xã
- Lãi		Không điền	100%		Không điền		
4. Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã (trừ số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân để đảm bảo khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại NHHTX)			100%				Dòng (4) = (4.1) + (4.2)
4.1. Gốc		Không điền	100%		Không điền		Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi tại NHHTX và được tính 100% theo số tiền gốc dưới mọi kỳ hạn
4.2. Lãi			100%				Tính theo kỳ hạn thực tế đến hạn của hợp đồng
5. Số dư trên tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể		Không điền	100%		Không điền		Số dư cuối ngày báo cáo
6. Dư nợ đến hạn thanh toán của các			80%				Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Khoản mục	Giá trị trên sổ sách		Tỷ lệ xác định	Giá trị để tính toán		Tổng cộng	Căn cứ xác định thời gian đến hạn/Ghi chú
	Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (3)	(5) = (2) x (3)	(6) = (4) + (5)	
khoản cho vay (trừ nợ xấu) có bảo đảm bằng tài sản							
- Gốc			80%				
- Lãi			80%				
7. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) không có bảo đảm bằng tài sản			75%				Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay
- Gốc			75%				
- Lãi			75%				
8. Dư nợ đến hạn của các khoản nợ khác phải thu			70%				Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ "Tài sản Có khác" theo hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.
II. Tài sản "Nợ" phải thanh toán							

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Khoản mục	Giá trị trên sổ sách		Tỷ lệ xác định	Giá trị để tính toán		Tổng cộng	Căn cứ xác định thời gian đến hạn/Ghi chú
	Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (3)	(5) = (2) x (3)	(6) = (4) + (5)	
(II=1+2+3+4)							
1. Tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đến hạn thanh toán			100%				Theo kỳ hạn trên hợp đồng tiền gửi
- Gốc			100%				
- Lãi			100%				
2. Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng		Không điền	15%		Không điền		Số dư bình quân trong thời gian 30 ngày liền kề trước kể từ ngày hôm trước
- Gốc		Không điền	15%		Không điền		
- Lãi		Không điền	15%		Không điền		
3. Các khoản vay từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác theo quy định của pháp luật đến hạn thanh toán (trừ dư nợ vay của NHHTX được đảm bảo bằng tiền gửi của QTDND tại NHHTX)			100%				Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay
- Gốc			100%				
- Lãi			100%				

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Khoản mục	Giá trị trên sổ sách		Tỷ lệ xác định	Giá trị để tính toán		Tổng cộng	Căn cứ xác định thời gian đến hạn/Ghi chú
	Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (3)	(5) = (2) x (3)	(6) = (4) + (5)	
4. Các khoản nợ khác đến hạn thanh toán			100%				Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ của "Các khoản nợ khác" theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp.
Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo/Tài sản "Nợ" phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo							
Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo/Tài sản "Nợ" phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo							

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn